BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng
Mã số: 7340201
Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

(Áp dụng đối với khóa 18)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về tài chính, ngân hàng, thị trường tài chính, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ của ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực

PO1: Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trong bối cảnh nền kinh tế số.

PO2: Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành của tài chính ngân hàng để thiết kế, vận hành, cải tiến hoạt động tài chính, ngân hàng, đồng thời có năng lực cơ bản về quản lý, điều hành tại các đơn vị kinh tế, phù hợp nguyên lý và tiêu chuẩn chuyên môn.

PO3: Có khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả; đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, nền tảng về Trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc đa dạng và số hóa.

PO4: Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu, mô hình hóa và đưa ra các giải pháp đổi mới sáng tạo, nhằm giải quyết hiệu quả các hoạt động tài chính, ngân hàng.

PO5: Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc ngành tài chính - ngân hàng; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
Kiến thức chung			
1	**PLO1**	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị	**3**
		PI 1.1 Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để đề xuất các giải pháp cho các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng tại các đơn vị, phù hợp quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.	3
		PI 1.2. Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để thực hiện các quy trình nghiệp vụ chuyên môn ngành tài chính, ngân hàng trong các đơn vị, tuân thủ các nguyên lý chuyên môn và phù hợp bối cảnh tổ chức.	3
Kiến thức chuyên môn			
2	**PLO2**	Áp dụng kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, tài chính, ngân hàng, thị trường tài chính trong bối cảnh của chung của nền kinh tế	**3**
		PI 2.1: Áp dụng các kiến thức lý thuyết chung về kinh tế, tài chính, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ… để giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn nền kinh tế thị trường.	3
		PI 2.2: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành Tài chính - Ngân hàng để phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, tài chính, ngân hàng và thị trường tài chính.	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
3	**PLO3**	Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về Tài chính, Ngân hàng trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, tổ chức, tổ chức tín dụng...	**3**
		PI 3.1: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về tài chính, để thực hiện các quy trình nghiệp vụ các nghiệp vụ chuyên môn trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính công, thị trường tài chính …	3
		PI 3.2: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về ngân hàng để thực hiện các quy trình nghiệp vụ ngân hàng trong các ngân hàng, ngân hàng trung ương, tổ chức tín dụng…	3
4		**Định hướng đào tạo: Tài chính doanh nghiệp (modul 1)**	
	PLO4.01	Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động tài chính doanh nghiệp một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.01: Phân tích số liệu tài chính, báo cáo tài chính trong doanh nghiệp để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản lý.	4
		PI 4.2.01: Đánh giá, cải tiến hoạt động tài chính trong doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức một cách có hiệu quả.	4
		Định hướng đào tạo: Ngân hàng (modul 2)	
	PLO4.02	Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động ngân hàng một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.02: Phân tích số liệu tài chính, báo cáo tài chính trong ngân hàng để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản lý	4
		PI 4.2.02: Đánh giá, cải tiến hoạt động kinh doanh trong ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác một cách có hiệu quả	4
		Định hướng đào tạo: Đầu tư tài chính (modul 3)	

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
	PLO4.03	Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động đầu tư tài chính một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.03: Phân tích số liệu tài chính, báo cáo tài chính trong đầu tư tài chính để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định đầu tư	4
		PI 4.2.03: Đánh giá, cải tiến hoạt động đầu tư tài chính một cách có hiệu quả	4
		Định hướng đào tạo: Công nghệ tài chính (modul 4)	
	PLO4.04	Tổng hợp, phân tích dữ liệu công nghệ tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ tài chính một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.04: Phân tích số liệu, phân tích dữ liệu trong lĩnh vực công nghệ tài chính để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định.	4
		PI 4.2.04: Đánh giá, cải tiến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ tài chính	4
Kỹ năng chung			
5	**PLO5**	Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, **tinh thần khởi nghiệp** và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.	**3**
		PI 5.1 Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.	3
		PI 5.2 Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	**Vận dụng tích hợp** tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn; đồng thời **sử dụng thành thạo** công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.	**3**
		PI 6.1. **Vận dụng** tư duy STEM trong việc xây dựng phương án giải quyết vấn đề chuyên môn; tích hợp năng	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		lực số và nhận diện khả năng ứng dụng AI vào quy trình đó.	
		PI 6.2. **Sử dụng thành thạo** phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng để thực hiện và tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ trong doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế khác.	3
7	**PLO7**	**Sử dụng** ngoại ngữ Bậc 3/6 để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.	**3**
		PI 7.1 Đọc và hiểu các tài liệu tiếng Anh thông dụng liên quan đến công việc.	3
		PI7.2 Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong các tình huống thường gặp ở nơi làm việc.	3
Kỹ năng chuyên môn			
8	**PLO8**	Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng để giải quyết các vấn đề chuyên môn	**3**
		PI 8.1: Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, quản lý nhà nước để kiểm tra, rà soát, quản trị các nghiệp vụ tài chính trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính công, thị trường tài chính …	3
		PI 8.2: Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, quản lý nhà nước để kiểm tra, rà soát, quản trị các nghiệp vụ ngân hàng trong các ngân hàng, ngân hàng trung ương, tổ chức tín dụng…	3
9	**PLO9**	Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng được các báo cáo liên quan đến công tác chuyên môn có tính logic, hợp lý, hiệu quả.	**3**
		PI 9.1: Phối hợp triển khai, phân tích, theo dõi đánh giá tình hình và hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tín dụng, thị trường tài chính	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 9.2: Xây dựng các báo cáo liên quan đến công tác chuyên môn có tính logic, hợp lý, hiệu quả.	3
		Định hướng đào tạo: Tài chính doanh nghiệp (modul 1)	
10	**PLO10.01**	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để đánh giá và phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.	**4**
		PI 10.1.01: Tổ chức thực hiện hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp: Phân tích kinh doanh, phân tích tài chính, lập kế hoạch tài chính, quản trị rủi ro tài chính…	4
		PI 10.2.01: Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp	4
		Định hướng đào tạo: Ngân hàng (modul 2)	
	PLO10.02	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để đánh giá và phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính của Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.	**4**
		PI 10.1.02: Đánh giá và phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, thực hiện hoạt động quản trị Ngân hàng, phân tích tài chính, quản trị rủi ro ngân hàng…	4
		PI 10.2.02: Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng	4
		Định hướng đào tạo: Đầu tư tài chính (modul 3)	
	PLO10.03	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính, ra quyết định đầu tư tài chính…	**4**
		PI 10.1.03: Định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính, …	4
		PI 10.2.03: Ra quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định đầu tư tài chính	4

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		Định hướng đào tạo: Công nghệ tài chính (modul 4)	
	PLO10.04	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để thực hiện phân tích dữ liệu quy mô lớn, kinh tế lượng trong tài chính, thực hiện các nghiệp vụ an toàn bảo mật thông tin trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng.	**4**
		PI 10.1.04: Phân tích dữ liệu tài chính qui mô lớn và phân tích định lượng mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, tài chính sử dụng mô hình hồi quy.	4
		PI 10.2.04: Tổ chức thực hiện các nghiệp vụ an toàn bảo mật thông tin trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng.	4
Mức tự chủ trách nhiệm			
11	**PLO11**	Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.	**3**
		PI11.1. Thiết lập và duy trì việc lập kế hoạch cá nhân/nhóm và quản lý nguồn lực hiệu quả để hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ.	3
		PI11.2. Chủ động thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh; đồng thời thể hiện sự ủng hộ đối với vai trò dẫn dắt cơ bản trong công việc nhóm.	3
12	**PLO12**	Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.	**3**
		PI 12.1 Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, và an toàn lao động trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn.	3
		PI 12.2. Chịu trách nhiệm và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 33/2026/TT-BGDT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhiệm công việc:

- Tại khối các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính; y ban Chứng khoán Nhà nước; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế, chi cục thuế; Tổng cục Hải quan, chi cục hải quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia Việt Nam, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, v.v...; Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trung ương và địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp...;

Vị trí: Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán, kế toán thuế, chuyên viên thuế, chuyên viên ngân hàng nhà nước…và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính – ngân hàng.

- Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; công ty thẩm định giá…và các tổ chức tài chính quốc tế…

Vị trí: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, thẩm định giá, quản lý danh mục đầu tư, nhà quản trị tài chính...

- Tại khối các doanh nghiệp: Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia…

Vị trí: chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên kế toán tài chính, nhân viên ngân quỹ, chuyên viên kế toán thuế…

- Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn: học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập…

Vị trí: giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên…

- Trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế: Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư, Nhà đầu tư cá nhân…

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như CFA, …

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		**Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)**											
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về tài chính, ngân hàng, thị trường tài chính, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ của ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.												
Mục tiêu cụ thể													
PO1	Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trong bối cảnh nền kinh tế số	x											
PO2	Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành của tài chính ngân hàng để thực hiện, thiết kế, vận hành, đánh giá/cải tiến hoạt động tài chính, ngân hàng, đồng thời có năng lực cơ bản về quản lý, điều hành tại các đơn vị kinh tế, phù hợp nguyên lý và tiêu chuẩn chuyên môn		x	x	x								
PO3	Có khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả; đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân					x	x	x					

	tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc đa dạng và số hóa												
PO4	Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu, mô hình hóa và đưa ra các giải pháp đổi mới sáng tạo, nhằm giải quyết hiệu quả các hoạt động tài chính, ngân hàng							x	x	x		
PO5	Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc ngành tài chính - ngân hàng; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể										x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *50 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *39 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10**,** Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	**Học phần**	**Khoa/Bộ môn thực hiện**	**Số tín chỉ**	**Khối lượng kiến thức** (LT, TH/TL, Tự học)	**Ghi chú**
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mac - Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**6**		
002378	1. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	3	(39, 12, 90)	x
001102	2. Xác suất thống kê	KHƯD	3	(39, 12, 90)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**3**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002165	2. Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH	TCNH&BH	1	(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002967	5. Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHUD	1	(15, 0, 30)	
002969	6. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHUD	1	(15, 0, 30)	
	1.6. Giáo dục thể chất		**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng		**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP&AN	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP&AN	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP&AN	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP&AN	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		**16**		
000564	Kinh tế vi mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000565	Kinh tế vĩ mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
001109	Tài chính - Tiền tệ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001957	Nguyên lý bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001717	Kế toán doanh nghiệp	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 7TC trong các học phần)		**7**		
000568	Pháp luật kinh tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000567	Nguyên lý thống kê	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001153	Quản trị doanh nghiệp	QTKD	3	(39, 12, 90)	x
003384	Pháp luật kinh doanh quốc tế	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
003385	Thống kê kinh doanh	DL&KS	2	(26, 8, 60)	
003386	Kinh tế quốc tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	
000484	Marketing căn bản	QTKD	2	(26, 8, 60)	
000446	Kế toán tài chính	KT-KT	3	(39, 12, 90)	
000493	Quản trị học	QTKD	2	(26, 8, 60)	
003387	Kinh doanh quốc tế	QTKD	2	(26, 8, 60)	
001715	Hệ thống thông tin quản lý	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**49**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**34**		
000531	Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000913	Tiểu luận 1	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
000524	Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001393	Thị trường chứng khoán	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001600	Ngân hàng trung ương	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
001394	Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001594	Tiểu luận 2	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
002109	Kế toán ngân hàng	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
001304	Thuế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001252	Thanh toán quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002826	Nhập môn Fintech	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001112	Thực hành Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001596	Tin ứng dụng ngành TCNH	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 15 trong các học phần)		**15**		

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001293	Đầu tư tài chính	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
001113	Tín dụng ngân hàng	TCNH&BH	3	(39,12,90)	x
001026	Định giá tài sản	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
003408	Tiếng Anh chuyên ngành - TCNH	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
001294	Thẩm định tín dụng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001295	Thị trường công cụ phái sinh	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000533	Tài chính quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003407	Pháp luật chứng khoán	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
003409	Marketing ngân hàng	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
003410	Thẩm định dự án đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003389	Tài chính cá nhân	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003411	Toán tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003412	Kinh doanh ngoại hối	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003413	Pháp luật tài chính ngân hàng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
001589	Tài trợ thương mại quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng *(chọn theo Modun)*				
	2.3.1. ***Modun 1: Tài chính doanh nghiệp***		***26***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		**9**		
000532	Module TCDN: Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001117	Module TCDN: Thực hành Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001118	Module TCDN: Thực hành Thuế	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		**3**		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x

Mã học phần	**Học phần**	**Khoa/Bộ môn thực hiện**	**Số tín chỉ**	**Khối lượng kiến thức** (LT, TH/TL, Tự học)	**Ghi chú**
001111	Tài chính công	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003414	Tài chính công ty đa quốc gia	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003415	Tài chính hành vi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003416	Tài chính định lượng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003417	Quản trị tài sản công	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003418	Quản trị rủi ro tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003419	1. Chuyên đề Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003420	2. Chuyên đề Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003421	3. Chuyên đề Tài chính doanh nghiệp 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	*2.3.2. **Modun 2**: **Ngân hàng***		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		**9**		
001303	Module NH: Quản trị ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001591	Module NH: Thực hành Tín dụng ngân hàng	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001592	Module NH: Thực hành Thanh toán quốc tế	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		**3**		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001590	Quản trị rủi ro ngân hàng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003422	Ngân hàng quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003423	Ngân hàng số	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003424	Ngân hàng đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
003425	Kiểm soát nội bộ ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003444	1. Chuyên đề Ngân hàng thương mại 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003445	2. Chuyên đề Ngân hàng thương mại 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003446	3. Chuyên đề Ngân hàng thương mại 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	*2.3.2. **Modun 3**: **Đầu tư tài chính***		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		**9**		
001582	Module ĐTTC: Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001581	Module ĐTTC: Thực hành Đầu tư tài chính	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001580	Module ĐTTC: Thực hành Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		**3**		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001578	Phân tích thị trường tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003415	Tài chính hành vi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003416	Tài chính định lượng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003447	Đầu tư quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003448	Quản trị rủi ro đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
001577	Quản lý danh mục đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003449	1. Chuyên đề Đầu tư tài chính 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003450	2. Chuyên đề Đầu tư tài chính 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003451	3. Chuyên đề Đầu tư tài chính 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	2.3.2. Module 4: Công nghệ tài chính		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		**9**		
003482	Module CNTC: Lập trình Python cho phân tích dữ liệu	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003483	Module CNTC: Thực hành: Lập trình Python cho phân tích dữ liệu	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
003484	Module CNTC: Thực hành: Trí tuệ nhân tạo trong tài chính	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		**3**		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003453	An toàn bảo mật thông tin	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002524	Tiền số và công nghệ Blockchain	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002525	Phân tích dữ liệu tài chính quy mô lớn	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003415	Tài chính hành vi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003416	Tài chính định lượng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003454	Trí tuệ nhân tạo trong tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002519	Quản lý dữ liệu tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003455	Ngân hàng số	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003456	1. Chuyên đề Công nghệ tài chính 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
003457	2. Chuyên đề Công nghệ tài chính 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003458	3. Chuyên đề Công nghệ tài chính 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x

Chú ý: Đánh dấu "x" vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

✓ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.

✓ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.

✓ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 2 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng
Mã số: 7340201
Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

(Áp dụng đối với khóa 19)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về tài chính, ngân hàng, thị trường tài chính, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ của ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực

PO1: Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trong bối cảnh nền kinh tế số.

PO2: Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành của tài chính ngân hàng để thiết kế, vận hành, cải tiến hoạt động tài chính, ngân hàng, đồng thời có năng lực cơ bản về quản lý, điều hành tại các đơn vị kinh tế, phù hợp nguyên lý và tiêu chuẩn chuyên môn.

PO3: Có khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả; đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, nền tảng về Trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc đa dạng và số hóa.

PO4: Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu, mô hình hóa và đưa ra các giải pháp đổi mới sáng tạo, nhằm giải quyết hiệu quả các hoạt động tài chính, ngân hàng.

PO5: Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc ngành tài chính - ngân hàng; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
Kiến thức chung			
1	**PLO1**	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị	**3**
		PI 1.1 Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để đề xuất các giải pháp cho các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng tại các đơn vị, phù hợp quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.	3
		PI 1.2. Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để thực hiện các quy trình nghiệp vụ chuyên môn ngành tài chính, ngân hàng trong các đơn vị, tuân thủ các nguyên lý chuyên môn và phù hợp bối cảnh tổ chức.	3
Kiến thức chuyên môn			
2	**PLO2**	Áp dụng kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, tài chính, ngân hàng, thị trường tài chính trong bối cảnh của chung của nền kinh tế	**3**
		PI 2.1: Áp dụng các kiến thức lý thuyết chung về kinh tế, tài chính, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ… để giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn nền kinh tế thị trường.	3
		PI 2.2: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành Tài chính - Ngân hàng để phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, tài chính, ngân hàng và thị trường tài chính.	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
3	**PLO3**	Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về Tài chính, Ngân hàng trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, tổ chức, tổ chức tín dụng...	**3**
		PI 3.1: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về tài chính, để thực hiện các quy trình nghiệp vụ các nghiệp vụ chuyên môn trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính công, thị trường tài chính …	3
		PI 3.2: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về ngân hàng để thực hiện các quy trình nghiệp vụ ngân hàng trong các ngân hàng, ngân hàng trung ương, tổ chức tín dụng…	3
4		**Định hướng đào tạo: Tài chính doanh nghiệp (modul 1)**	
	PLO4.01	Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động tài chính doanh nghiệp một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.01: Phân tích số liệu tài chính, báo cáo tài chính trong doanh nghiệp để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản lý.	4
		PI 4.2.01: Đánh giá, cải tiến hoạt động tài chính trong doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức một cách có hiệu quả.	4
		Định hướng đào tạo: Ngân hàng (modul 2)	
	PLO4.02	Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động ngân hàng một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.02: Phân tích số liệu tài chính, báo cáo tài chính trong ngân hàng để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản lý	4
		PI 4.2.02: Đánh giá, cải tiến hoạt động kinh doanh trong ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác một cách có hiệu quả	4
		Định hướng đào tạo: Đầu tư tài chính (modul 3)	

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
	PLO4.03	Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động đầu tư tài chính một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.03: Phân tích số liệu tài chính, báo cáo tài chính trong đầu tư tài chính để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định đầu tư	4
		PI 4.2.03: Đánh giá, cải tiến hoạt động đầu tư tài chính một cách có hiệu quả	4
		Định hướng đào tạo: Công nghệ tài chính (modul 4)	
	PLO4.04	Tổng hợp, phân tích dữ liệu công nghệ tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ tài chính một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.04: Phân tích số liệu, phân tích dữ liệu trong lĩnh vực công nghệ tài chính để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định.	4
		PI 4.2.04: Đánh giá, cải tiến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ tài chính	4
Kỹ năng chung			
5	**PLO5**	Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, **tinh thần khởi nghiệp** và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.	**3**
		PI 5.1 Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.	3
		PI 5.2 Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	**Vận dụng tích hợp** tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn; đồng thời **sử dụng thành thạo** công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.	**3**
		PI 6.1. **Vận dụng** tư duy STEM trong việc xây dựng phương án giải quyết vấn đề chuyên môn; tích hợp năng	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		lực số và nhận diện khả năng ứng dụng AI vào quy trình đó.	
		PI 6.2. **Sử dụng thành thạo** phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng để thực hiện và tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ trong doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế khác.	3
7	**PLO7**	**Sử dụng** ngoại ngữ Bậc 3/6 để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.	**3**
		PI 7.1 Đọc và hiểu các tài liệu tiếng Anh thông dụng liên quan đến công việc.	3
		PI7.2 Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong các tình huống thường gặp ở nơi làm việc.	3
Kỹ năng chuyên môn			
8	**PLO8**	Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng để giải quyết các vấn đề chuyên môn	**3**
		PI 8.1: Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, quản lý nhà nước để kiểm tra, rà soát, quản trị các nghiệp vụ tài chính trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính công, thị trường tài chính …	3
		PI 8.2: Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, quản lý nhà nước để kiểm tra, rà soát, quản trị các nghiệp vụ ngân hàng trong các ngân hàng, ngân hàng trung ương, tổ chức tín dụng…	3
9	**PLO9**	Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng được các báo cáo liên quan đến công tác chuyên môn có tính logic, hợp lý, hiệu quả.	**3**
		PI 9.1: Phối hợp triển khai, phân tích, theo dõi đánh giá tình hình và hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tín dụng, thị trường tài chính	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 9.2: Xây dựng các báo cáo liên quan đến công tác chuyên môn có tính logic, hợp lý, hiệu quả.	3
		Định hướng đào tạo: Tài chính doanh nghiệp (modul 1)	
10	**PLO10.01**	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để đánh giá và phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.	**4**
		PI 10.1.01: Tổ chức thực hiện hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp: Phân tích kinh doanh, phân tích tài chính, lập kế hoạch tài chính, quản trị rủi ro tài chính…	4
		PI 10.2.01: Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp	4
		Định hướng đào tạo: Ngân hàng (modul 2)	
	PLO10.02	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để đánh giá và phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính của Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.	**4**
		PI 10.1.02: Đánh giá và phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, thực hiện hoạt động quản trị Ngân hàng, phân tích tài chính, quản trị rủi ro ngân hàng…	4
		PI 10.2.02: Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng	4
		Định hướng đào tạo: Đầu tư tài chính (modul 3)	
	PLO10.03	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính, ra quyết định đầu tư tài chính…	**4**
		PI 10.1.03: Định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính, …	4
		PI 10.2.03: Ra quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định đầu tư tài chính	4

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		Định hướng đào tạo: Công nghệ tài chính (modul 4)	
	PLO10.04	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để thực hiện phân tích dữ liệu quy mô lớn, kinh tế lượng trong tài chính, thực hiện các nghiệp vụ an toàn bảo mật thông tin trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng.	**4**
		PI 10.1.04: Phân tích dữ liệu tài chính qui mô lớn và phân tích định lượng mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, tài chính sử dụng mô hình hồi quy.	4
		PI 10.2.04: Tổ chức thực hiện các nghiệp vụ an toàn bảo mật thông tin trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng.	4
Mức tự chủ trách nhiệm			
11	**PLO11**	Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.	**3**
		PI11.1. Thiết lập và duy trì việc lập kế hoạch cá nhân/nhóm và quản lý nguồn lực hiệu quả để hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ.	3
		PI11.2. Chủ động thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh; đồng thời thể hiện sự ủng hộ đối với vai trò dẫn dắt cơ bản trong công việc nhóm.	3
12	**PLO12**	Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.	**3**
		PI 12.1 Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, và an toàn lao động trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn.	3
		PI 12.2. Chịu trách nhiệm và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 33/2026/TT-BGDT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhiệm công việc:

- Tại khối các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính; y ban Chứng khoán Nhà nước; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế, chi cục thuế; Tổng cục Hải quan, chi cục hải quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia Việt Nam, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, v.v...; Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trung ương và địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp...;

Vị trí: Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán, kế toán thuế, chuyên viên thuế, chuyên viên ngân hàng nhà nước…và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính – ngân hàng.

- Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; công ty thẩm định giá…và các tổ chức tài chính quốc tế…

Vị trí: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, thẩm định giá, quản lý danh mục đầu tư, nhà quản trị tài chính...

- Tại khối các doanh nghiệp: Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia…

Vị trí: chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên kế toán tài chính, nhân viên ngân quỹ, chuyên viên kế toán thuế…

- Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn: học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập…

Vị trí: giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên…

- Trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế: Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư, Nhà đầu tư cá nhân…

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như CFA, …

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO_											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về tài chính, ngân hàng, thị trường tài chính, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ của ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.													
Mục tiêu cụ thể													
PO1	Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trong bối cảnh nền kinh tế số	x											
PO2	Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành của tài chính ngân hàng để thực hiện, thiết kế, vận hành, đánh giá/cải tiến hoạt động tài chính, ngân hàng, đồng thời có năng lực cơ bản về quản lý, điều hành tại các đơn vị kinh tế, phù hợp nguyên lý và tiêu chuẩn chuyên môn		x	x	x								
PO3	Có khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả; đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc đa dạng và số hóa					x	x	x					
PO4	Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu, mô hình hóa và đưa ra các giải pháp đổi mới sáng tạo, nhằm giải quyết hiệu quả các hoạt động tài chính, ngân hàng								x	x	x		
PO5	Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những											x	x

	vấn đề thuộc ngành tài chính - ngân hàng; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể												

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *50 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *39 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10**,** Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	**Học phần**	**Khoa/Bộ môn thực hiện**	**Số tín chỉ**	**Khối lượng kiến thức** (LT, TH/TL, Tự học)	**Ghi chú**
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mac - Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**6**		
002378	1. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	3	(39, 12, 90)	x
001102	2. Xác suất thống kê	KHƯD	3	(39, 12, 90)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**3**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002165	2. Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH	TCNH&BH	1	(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002967	4. Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHƯD	1	(15, 0, 30)	
002969	5. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHƯD	1	(15, 0, 30)	
	1.6. Giáo dục thể chất		**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng		**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP&AN	3	(37, 16, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP&AN	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP&AN	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP&AN	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		16		
000564	Kinh tế vi mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000565	Kinh tế vĩ mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
001109	Tài chính - Tiền tệ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001957	Nguyên lý bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001717	Kế toán doanh nghiệp	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 3 trong các học phần)		**7**		
000568	Pháp luật kinh tế	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
000567	Nguyên lý thống kê	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
001153	Quản trị doanh nghiệp	QTKD	3	(39, 12, 90)	x
003384	Pháp luật kinh doanh quốc tế	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
003385	Thống kê kinh doanh	DL&KS	2	(26, 8, 60)	
003386	Kinh tế quốc tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	
000484	Marketing căn bản	QTKD	2	(26, 8, 60)	
000446	Kế toán tài chính	KT-KT	3	(39, 12, 90)	
000493	Quản trị học	QTKD	2	(26, 8, 60)	
003387	Kinh doanh quốc tế	QTKD	2	(26, 8, 60)	
001715	Hệ thống thông tin quản lý	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**49**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**34**		

Mã học phần	**Học phần**	**Khoa/Bộ môn thực hiện**	**Số tín chỉ**	**Khối lượng kiến thức** (LT, TH/TL, Tự học)	**Ghi chú**
000531	Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000913	Tiểu luận 1	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
000524	Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001393	Thị trường chứng khoán	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001600	Ngân hàng trung ương	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
001394	Thực hành Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001594	Tiểu luận 2	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
002109	Kế toán ngân hàng	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
001304	Thuế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001252	Thanh toán quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002826	Nhập môn Fintech	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001112	Thực hành Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001596	Tin ứng dụng ngành TCNH	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 15TC trong các học phần)		**15**		
000928	Đầu tư tài chính	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
000930	Tín dụng ngân hàng	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
003408	Tiếng Anh chuyên ngành - TCNH	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
001026	Định giá tài sản	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
001294	Thẩm định tín dụng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001295	Thị trường công cụ phái sinh	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000533	Tài chính quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003407	Pháp luật chứng khoán	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
003409	Marketing ngân hàng	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
003410	Thẩm định dự án đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003389	Tài chính cá nhân	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003411	Toán tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
003412	Kinh doanh ngoại hối	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003413	Pháp luật tài chính ngân hàng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
001589	Tài trợ thương mại quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng *(chọn theo Modun)*				
	2.3.1. ***Modun 1: Tài chính doanh nghiệp***		***26***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		9		
000532	Module TCDN: Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001117	Module TCDN: Thực hành Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001118	Module TCDN: Thực hành Thuế	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001111	Tài chính công	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003414	Tài chính công ty đa quốc gia	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003415	Tài chính hành vi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003416	Tài chính định lượng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003417	Quản trị tài sản công	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003418	Quản trị rủi ro tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003419	1. Chuyên đề Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003420	2. Chuyên đề Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003421	3. Chuyên đề Tài chính doanh nghiệp 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	2.3.2. ***Modun 2: Ngân hàng***		***26***		

Mã học phần	**Học phần**	**Khoa/Bộ môn thực hiện**	**Số tín chỉ**	**Khối lượng kiến thức** (LT, TH/TL, Tự học)	**Ghi chú**
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		9		
001303	Module NH: Quản trị ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001591	Module NH: Thực hành Tín dụng ngân hàng	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001592	Module NH: Thực hành Thanh toán quốc tế	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001590	Quản trị rủi ro ngân hàng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003422	Ngân hàng quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003423	Ngân hàng số	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003424	Ngân hàng đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003425	Kiểm soát nội bộ ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003444	1. Chuyên đề Ngân hàng thương mại 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003445	2. Chuyên đề Ngân hàng thương mại 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003446	3. Chuyên đề Ngân hàng thương mại 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	2.3.2. ***Modun 3: Đầu tư tài chính***		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		9		
001582	Module ĐTTC: Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001581	Module ĐTTC: Thực hành Đầu tư tài chính	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001580	Module ĐTTC: Thực hành Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001578	Phân tích thị trường tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003415	Tài chính hành vi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003416	Tài chính định lượng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003447	Đầu tư quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003448	Quản trị rủi ro đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
001577	Quản lý danh mục đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003449	2. Chuyên đề Đầu tư tài chính 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003450	2. Chuyên đề Đầu tư tài chính 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003451	3. Chuyên đề Đầu tư tài chính 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	2.3.2. Modun 4: Công nghệ tài chính		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		9		
003482	Module CNTC: Lập trình Python cho phân tích dữ liệu	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003483	Module CNTC: Thực hành: Lập trình Python cho phân tích dữ liệu	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
003484	Module CNTC: Thực hành: Trí tuệ nhân tạo trong tài chính	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		3		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003453	An toàn bảo mật thông tin	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002524	Tiền số và công nghệ Blockchain	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002525	Phân tích dữ liệu tài chính quy mô lớn	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
003415	Tài chính hành vi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003416	Tài chính định lượng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003454	Trí tuệ nhân tạo trong tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002519	Quản lý dữ liệu tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003455	Ngân hàng số	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003456	1. Chuyên đề Công nghệ tài chính 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003457	2. Chuyên đề Công nghệ tài chính 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003458	3. Chuyên đề Công nghệ tài chính 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x

Chú ý: Đánh dấu "x" vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

✓ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.

✓ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.

✓ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ tết: 2 tuần.
  - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - Thi học kỳ, dự trữ:
  - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
  - Nghỉ hè.
  - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
  - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
  - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: Cử nhân
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng
Mã số: 7340201
Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 547/QĐ-ĐHKTKTCN, ngày 30 tháng 05 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

(Áp dụng từ khóa 20)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về tài chính, ngân hàng, thị trường tài chính, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ của ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực

PO1: Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trong bối cảnh nền kinh tế số.

PO2: Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành của tài chính ngân hàng để thiết kế, vận hành, cải tiến hoạt động tài chính, ngân hàng, đồng thời có năng lực cơ bản về quản lý, điều hành tại các đơn vị kinh tế, phù hợp nguyên lý và tiêu chuẩn chuyên môn.

PO3: Có khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả; đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số, nền tảng về Trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc đa dạng và số hóa.

PO4: Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu, mô hình hóa và đưa ra các giải pháp đổi mới sáng tạo, nhằm giải quyết hiệu quả các hoạt động tài chính, ngân hàng.

PO5: Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc ngành tài chính - ngân hàng; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề

nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
Kiến thức chung			
1	**PLO1**	Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên để giải quyết các vấn đề của ngành trong bối cảnh của doanh nghiệp, đơn vị	**3**
		PI 1.1 Áp dụng kiến thức về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để đề xuất các giải pháp cho các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng tại các đơn vị, phù hợp quy định pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp.	3
		PI 1.2. Áp dụng kiến thức về khoa học tự nhiên để thực hiện các quy trình nghiệp vụ chuyên môn ngành tài chính, ngân hàng trong các đơn vị, tuân thủ các nguyên lý chuyên môn và phù hợp bối cảnh tổ chức.	3
Kiến thức chuyên môn			
2	**PLO2**	Áp dụng kiến thức cơ bản về doanh nghiệp, tài chính, ngân hàng, thị trường tài chính trong bối cảnh của chung của nền kinh tế	**3**
		PI 2.1: Áp dụng các kiến thức lý thuyết chung về kinh tế, tài chính, chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ… để giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn nền kinh tế thị trường.	3
		PI 2.2: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành Tài chính - Ngân hàng để phân tích, đánh giá tình hình kinh tế, tài chính, ngân hàng và thị trường tài chính.	3
3	**PLO3**	Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về Tài chính, Ngân hàng trong thực hiện các hoạt động nghề nghiệp tại các doanh nghiệp, tổ chức, tổ chức tín dụng...	**3**

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 3.1: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về tài chính, để thực hiện các quy trình nghiệp vụ các nghiệp vụ chuyên môn trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính công, thị trường tài chính …	3
		PI 3.2: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành chung về ngân hàng để thực hiện các quy trình nghiệp vụ ngân hàng trong các ngân hàng, ngân hàng trung ương, tổ chức tín dụng…	3
4		**Định hướng đào tạo: Tài chính doanh nghiệp (modul 1)**	
	PLO4.01	Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động tài chính doanh nghiệp một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.01: Phân tích số liệu tài chính, báo cáo tài chính trong doanh nghiệp để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản lý.	4
		PI 4.2.01: Đánh giá, cải tiến hoạt động tài chính trong doanh nghiệp, đơn vị, tổ chức một cách có hiệu quả.	4
		Định hướng đào tạo: Ngân hàng (modul 2)	
	PLO4.02	Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động ngân hàng một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.02: Phân tích số liệu tài chính, báo cáo tài chính trong ngân hàng để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định quản lý	4
		PI 4.2.02: Đánh giá, cải tiến hoạt động kinh doanh trong ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác một cách có hiệu quả	4
		Định hướng đào tạo: Đầu tư tài chính (modul 3)	
	PLO4.03	Tổng hợp, phân tích số liệu tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động đầu tư tài chính một cách có hiệu quả.	**4**

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 4.1.03: Phân tích số liệu tài chính, báo cáo tài chính trong đầu tư tài chính để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định đầu tư	4
		PI 4.2.03: Đánh giá, cải tiến hoạt động đầu tư tài chính một cách có hiệu quả	4
		Định hướng đào tạo: Công nghệ tài chính (modul 4)	
	PLO4.04	Tổng hợp, phân tích dữ liệu công nghệ tài chính, đánh giá và cải tiến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ tài chính một cách có hiệu quả.	**4**
		PI 4.1.04: Phân tích số liệu, phân tích dữ liệu trong lĩnh vực công nghệ tài chính để đưa ra các thông tin phục vụ cho việc ra quyết định.	4
		PI 4.2.04: Đánh giá, cải tiến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ tài chính	4
Kỹ năng chung			
5	**PLO5**	Vận dụng khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, **tinh thần khởi nghiệp** và dẫn dắt nhóm để giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp trong môi trường thay đổi.	**3**
		PI 5.1 Trình bày, phản biện và truyền đạt các ý tưởng, giải pháp chuyên môn một cách rõ ràng, logic, thuyết phục để giải quyết vấn đề phức tạp.	3
		PI 5.2 Điều hành, tổ chức công việc nhóm, và đánh giá, phân loại chất lượng sản phẩm công việc, thể hiện tinh thần khởi nghiệp.	3
6	**PLO6**	**Vận dụng tích hợp** tư duy STEM, năng lực số, và hiểu biết nền tảng về trí tuệ nhân tạo, cùng các công cụ/phần mềm chuyên môn; đồng thời **sử dụng thành thạo** công nghệ thông tin cơ bản để hỗ trợ công việc.	**3**
		PI 6.1. **Vận dụng** tư duy STEM trong việc xây dựng phương án giải quyết vấn đề chuyên môn; tích hợp năng lực số và nhận diện khả năng ứng dụng AI vào quy trình đó.	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 6.2. **Sử dụng thành thạo** phần mềm chuyên dụng trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng để thực hiện và tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ trong doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức kinh tế khác.	3
7	**PLO7**	**Sử dụng** ngoại ngữ Bậc 3/6 để giao tiếp cơ bản, phục vụ công việc và tương tác trong môi trường nghề nghiệp.	**3**
		PI 7.1 Đọc và hiểu các tài liệu tiếng Anh thông dụng liên quan đến công việc.	3
		PI7.2 Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong các tình huống thường gặp ở nơi làm việc.	3
Kỹ năng chuyên môn			
8	**PLO8**	Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng để giải quyết các vấn đề chuyên môn	**3**
		PI 8.1: Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, quản lý nhà nước để kiểm tra, rà soát, quản trị các nghiệp vụ tài chính trong các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính công, thị trường tài chính …	3
		PI 8.2: Vận dụng các kiến thức chung về quản trị, quản lý nhà nước để kiểm tra, rà soát, quản trị các nghiệp vụ ngân hàng trong các ngân hàng, ngân hàng trung ương, tổ chức tín dụng…	3
9	**PLO9**	Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng được các báo cáo liên quan đến công tác chuyên môn có tính logic, hợp lý, hiệu quả.	**3**
		PI 9.1: Phối hợp triển khai, phân tích, theo dõi đánh giá tình hình và hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tín dụng, thị trường tài chính	3

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		PI 9.2: Xây dựng các báo cáo liên quan đến công tác chuyên môn có tính logic, hợp lý, hiệu quả.	3
		Định hướng đào tạo: Tài chính doanh nghiệp (modul 1)	
10	**PLO10.01**	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để đánh giá và phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.	**4**
		PI 10.1.01: Tổ chức thực hiện hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp: Phân tích kinh doanh, phân tích tài chính, lập kế hoạch tài chính, quản trị rủi ro tài chính…	4
		PI 10.2.01: Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp	4
		Định hướng đào tạo: Ngân hàng (modul 2)	
	PLO10.02	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để đánh giá và phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính của Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.	**4**
		PI 10.1.02: Đánh giá và phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh, thực hiện hoạt động quản trị Ngân hàng, phân tích tài chính, quản trị rủi ro ngân hàng…	4
		PI 10.2.02: Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng	4
		Định hướng đào tạo: Đầu tư tài chính (modul 3)	
	PLO10.03	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính, ra quyết định đầu tư tài chính…	**4**
		PI 10.1.03: Định giá các công cụ tài chính, phân tích thị trường tài chính, …	4
		PI 10.2.03: Ra quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định đầu tư tài chính	4

STT	Kí hiệu	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và Chỉ số thực hiện (PIs)	Mức độ năng lực của CĐR
		Định hướng đào tạo: Công nghệ tài chính (modul 4)	
	PLO10.04	Kết hợp kỹ năng phân tích tổng hợp và tư duy hệ thống để thực hiện phân tích dữ liệu quy mô lớn, kinh tế lượng trong tài chính, thực hiện các nghiệp vụ an toàn bảo mật thông tin trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng.	**4**
		PI 10.1.04: Phân tích dữ liệu tài chính qui mô lớn và phân tích định lượng mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, tài chính sử dụng mô hình hồi quy.	4
		PI 10.2.04: Tổ chức thực hiện các nghiệp vụ an toàn bảo mật thông tin trong lĩnh vực kinh tế tài chính, ngân hàng.	4
Mức tự chủ trách nhiệm			
11	**PLO11**	Chủ động lập kế hoạch công việc, quản lý nguồn lực và giám sát cơ bản; đồng thời thích ứng, sẵn sàng giải quyết các vấn đề phát sinh và làm việc hợp tác hiệu quả.	**3**
		PI11.1. Thiết lập và duy trì việc lập kế hoạch cá nhân/nhóm và quản lý nguồn lực hiệu quả để hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ.	3
		PI11.2. Chủ động thích ứng và giải quyết vấn đề phát sinh; đồng thời thể hiện sự ủng hộ đối với vai trò dẫn dắt cơ bản trong công việc nhóm.	3
12	**PLO12**	Chủ động tìm hiểu và tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, an toàn và bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về các quyết định và hành động của bản thân, tích cực tham gia vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng và xã hội.	**3**
		PI 12.1 Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật, và an toàn lao động trong quá trình thực hiện các quyết định chuyên môn.	3
		PI 12.2. Chịu trách nhiệm và tham gia tích cực vào các hoạt động đóng góp cho cộng đồng hoặc xã hội.	3

2.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDĐT-BTTTT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (theo thông tư Số: 33/2026/TT-BGDT) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Tài chính - Ngân hàng có thể đảm nhiệm công việc:

- Tại khối các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính; y ban Chứng khoán Nhà nước; Kho bạc Nhà nước; Tổng cục Thuế, chi cục thuế; Tổng cục Hải quan, chi cục hải quan; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; uỷ ban Giám sát Tài chính Quốc gia Việt Nam, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, v.v...; Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trung ương và địa phương, các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp...;

Vị trí: Chuyên viên tài chính, chuyên viên kế toán, kế toán thuế, chuyên viên thuế, chuyên viên ngân hàng nhà nước…và các vị trí chuyên môn khác về kinh tế, tài chính – ngân hàng.

- Tại các NHTM và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng: Ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm; Quỹ tín dụng, công ty chứng khoán; công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; công ty tài chính; công ty thẩm định giá…và các tổ chức tài chính quốc tế…

Vị trí: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, thẩm định giá, quản lý danh mục đầu tư, nhà quản trị tài chính...

- Tại khối các doanh nghiệp: Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty nước ngoài, tập đoàn đa quốc gia…

Vị trí: chuyên viên quản trị tài chính, chuyên viên kế toán tài chính, nhân viên ngân quỹ, chuyên viên kế toán thuế…

- Tại khối các cơ quan nghiên cứu, tư vấn: học viện, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các trung tâm tư vấn tài chính độc lập…

Vị trí: giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia, tư vấn viên…

- Trên thị trường tài chính - tiền tệ trong nước và quốc tế: Chuyên gia tài chính, nhà môi giới, chuyên gia phân tích đầu tư và danh mục đầu tư, Nhà đầu tư cá nhân…

2.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự hoạch định kế hoạch đào tạo và tự đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;

Có khả năng nghiên cứu chuyên sâu và tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo bậc cao hơn như chương trình đào tạo sau đại học;

Có khả năng học tiếp thuận tiện các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như CFA, …

3. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT		**Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)**											
		1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp được thiết kế theo định hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nền tảng vững chắc về tài chính, ngân hàng, thị trường tài chính, cùng năng lực nghiên cứu ứng dụng, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp sẽ làm chủ khả năng giải quyết hiệu quả các nhiệm vụ của ngành bằng cách vận dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo, sẵn sàng thích ứng và làm việc trong môi trường số.												
Mục tiêu cụ thể													
PO1	Có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, trong bối cảnh nền kinh tế số	x											
PO2	Có khả năng áp dụng được các kiến thức ngành và chuyên ngành của tài chính ngân hàng để thực hiện, thiết kế, vận hành, đánh giá/cải tiến hoạt động tài chính, ngân hàng, đồng thời có năng lực cơ bản về quản lý, điều hành tại các đơn vị kinh tế, phù hợp nguyên lý và tiêu chuẩn chuyên môn		x	x	x								
PO3	Có khả năng giao tiếp, đàm phán, phản biện, và truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả; đồng thời sử dụng tích hợp tư duy STEM, năng lực số và nền tảng về Trí tuệ nhân tạo để thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường làm việc đa dạng và số hóa					x	x	x					
PO4	Vận dụng thành thạo các kỹ năng chuyên môn cần thiết để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, phân tích chuyên sâu, mô hình hóa và đưa ra các giải pháp đổi mới sáng tạo, nhằm								x	x	x		

	giải quyết hiệu quả các hoạt động tài chính, ngân hàng											
PO5	Thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc hợp tác nhóm, có năng lực sáng tạo để giải quyết những vấn đề thuộc ngành tài chính - ngân hàng; đồng thời tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có khả năng tự học suốt đời và phát huy tinh thần khởi nghiệp để chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể										x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ *(Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4TC) và Giáo dục quốc phòng (8 TC))*

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ
  - *Phần lý thuyết* *50 tín chỉ*
  - *Phần thực hành, thực tập, đồ án* *39 tín chỉ*
  - *Khoá luận tốt nghiệp* *9 tín chỉ*

5. Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

7. Cách thức đánh giá: Theo thang điểm 10**,** Theo thang điểm 4 và thang điểm chữ được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Nội dung chương trình

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) *(chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP)*			**38**		
	1.1. Lý luận chính trị		**11**		
001535	1. Triết học Mac - Lênin	LLCT&PL	3	(33, 24, 90)	x
001536	2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT&PL	2	(21, 18, 60)	x
	1.2. Khoa học xã hội		**2**		
000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT&PL	2	(26, 8, 60)	x
	1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		**4**		
003283	1. Toán ứng dụng trong kinh tế	KHƯD	2	(26, 8, 60)	x
001351	2. Xác suất thống kê	KHƯD	2	(26, 8, 60)	x
	1.4. Ngoại ngữ		**16**		
001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48,24,120)	x
001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48,24,120)	x
001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48,24,120)	x
001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48,24,120)	x
	1.5. Kiến thức bổ trợ		**5**		
002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002165	2. Kỹ năng nghề nghiệp – TCNH	TCNH&BH	1	(15, 0, 30)	x
002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	LLCT&PL	1	(15, 0, 30)	x
002967	4. Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	KHƯD	1	(15, 0, 30)	x
002969	5. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	KHƯD	1	(15, 0, 30)	x
	1.6. Giáo dục thể chất		**4**		
000718	1.Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0,30,30)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
000719	2.Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0,30,30)	x
000739	3.Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0,30,30)	x
000740	4.Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0,30,30)	x
	1.7. Giáo dục quốc phòng		**8**		
002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP&AN	3	(37, 16, 0)	x
002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP&AN	2	(22, 16, 0)	x
002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP&AN	1	(7, 16, 0)	x
002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP&AN	2	(4, 56, 0)	x
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)			**98**		
	2.1. Kiến thức cơ sở ngành		**23**		
	2.1.1. Kiến thức bắt buộc		16		
000564	Kinh tế vi mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000565	Kinh tế vĩ mô	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000681	Lý thuyết hạch toán kế toán	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
001109	Tài chính - Tiền tệ	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001957	Nguyên lý bảo hiểm	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001717	Kế toán doanh nghiệp	KT-KT	3	(39, 12, 90)	x
	2.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 3 trong các học phần)		**7**		
000568	Pháp luật kinh tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
000567	Nguyên lý thống kê	DL&KS	2	(26, 8, 60)	x
001153	Quản trị doanh nghiệp	QTKD	3	(39, 12, 90)	x
003384	Pháp luật kinh doanh quốc tế	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
003385	Thống kê kinh doanh	DL&KS	2	(26, 8, 60)	
003386	Kinh tế quốc tế	DL&KS	2	(26, 8, 60)	
000484	Marketing căn bản	QTKD	2	(26, 8, 60)	
000446	Kế toán tài chính	KT-KT	3	(39, 12, 90)	

Mã học phần	**Học phần**	**Khoa/Bộ môn thực hiện**	**Số tín chỉ**	**Khối lượng kiến thức** (LT, TH/TL, Tự học)	**Ghi chú**
000493	Quản trị học	QTKD	2	(26, 8, 60)	
003387	Kinh doanh quốc tế	QTKD	2	(26, 8, 60)	
001715	Hệ thống thông tin quản lý	QT-Mar	3	(39, 12, 90)	
	2.2. Kiến thức cốt lõi của ngành		**49**		
	2.2.1. Kiến thức bắt buộc		**34**		
000531	Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000913	Tiểu luận 1	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
000524	Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001393	Thị trường chứng khoán	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001600	Ngân hàng trung ương	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
001394	Thực hành: Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001594	Tiểu luận 2	TCNH&BH	2	(0, 60, 60)	x
002109	Kế toán ngân hàng	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
001304	Thuế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001252	Thanh toán quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002826	Nhập môn Fintech	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001112	Thực hành Ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001596	Tin ứng dụng ngành TCNH	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
	2.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 5 trong các học phần)		**15**		
000928	Đầu tư tài chính	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
000930	Tín dụng ngân hàng	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
001026	Định giá tài sản	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
001294	Thẩm định tín dụng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001295	Thị trường công cụ phái sinh	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
000533	Tài chính quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
003407	Pháp luật chứng khoán	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	

Mã học phần	**Học phần**	**Khoa/Bộ môn thực hiện**	**Số tín chỉ**	**Khối lượng kiến thức** (LT, TH/TL, Tự học)	**Ghi chú**
003408	Tiếng Anh chuyên ngành - TCNH	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	x
003409	Marketing ngân hàng	TCNH&BH	2	(26, 8, 60)	
003410	Thẩm định dự án đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003389	Tài chính cá nhân	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003411	Toán tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003412	Kinh doanh ngoại hối	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003413	Pháp luật tài chính ngân hàng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
001589	Tài trợ thương mại quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
	2.3. Kiến thức chuyên ngành: tự chọn theo định hướng ứng dụng *(chọn theo Modun)*				
	2.3.1. ***Modun 1: Tài chính doanh nghiệp***		***26***		
	2.3.1.1. Kiến thức bắt buộc		**9**		
000532	Module TCDN: Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001117	Module TCDN: Thực hành Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001118	Module TCDN: Thực hành Thuế	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		**3**		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001111	Tài chính công	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003414	Tài chính công ty đa quốc gia	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003415	Tài chính hành vi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003416	Tài chính định lượng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003417	Quản trị tài sản công	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003418	Quản trị rủi ro tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003419	1. Chuyên đề Tài chính doanh nghiệp 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003420	2. Chuyên đề Tài chính doanh nghiệp 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003421	3. Chuyên đề Tài chính doanh nghiệp 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	*2.3.2. **Modun 2: Ngân hàng***		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		**9**		
001303	Module NH: Quản trị ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001591	Module NH: Thực hành Tín dụng ngân hàng	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001592	Module NH: Thực hành Thanh toán quốc tế	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		**3**		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001590	Quản trị rủi ro ngân hàng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003422	Ngân hàng quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003423	Ngân hàng số	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003424	Ngân hàng đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003425	Kiểm soát nội bộ ngân hàng thương mại	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003444	1. Chuyên đề Ngân hàng thương mại 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003445	2. Chuyên đề Ngân hàng thương mại 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003446	3. Chuyên đề Ngân hàng thương mại 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
	*2.3.2. **Modun 3: Đầu tư tài chính***		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		**9**		
001582	Module ĐTTC: Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001581	Module ĐTTC: Thực hành Đầu tư tài chính	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
001580	Module ĐTTC: Thực hành Phân tích và đầu tư chứng khoán	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		**3**		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
001578	Phân tích thị trường tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003415	Tài chính hành vi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003416	Tài chính định lượng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003447	Đầu tư quốc tế	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003448	Quản trị rủi ro đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
001577	Quản lý danh mục đầu tư	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003449	3. Chuyên đề Đầu tư tài chính 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003450	2. Chuyên đề Đầu tư tài chính 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003451	3. Chuyên đề Đầu tư tài chính 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
	2.3.2. Modun 4: Công nghệ tài chính		***26***		
	2.3.2.1. Kiến thức bắt buộc		**9**		
003482	Module CNTC: Lập trình Python cho phân tích dữ liệu	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x

Mã học phần	Học phần	Khoa/Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
003483	Module CNTC: Thực hành: Lập trình Python cho phân tích dữ liệu	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
003484	Module CNTC: Thực hành: Trí tuệ nhân tạo trong tài chính	TCNH&BH	3	(0, 90, 90)	x
	2.3.2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 1 trong các học phần)		**3**		
001116	Phân tích tài chính doanh nghiệp	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003453	An toàn bảo mật thông tin	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002524	Tiền số và công nghệ Blockchain	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
002525	Phân tích dữ liệu tài chính quy mô lớn	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003415	Tài chính hành vi	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003416	Tài chính định lượng	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003454	Trí tuệ nhân tạo trong tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	x
002519	Quản lý dữ liệu tài chính	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
003455	Ngân hàng số	TCNH&BH	3	(39, 12, 90)	
000902	**Thực Tập Cuối Khóa**	TCNH&BH	**5**	(0, 300, 0)	x
001579	**Khóa luận tốt nghiệp**	TCNH&BH	**9**	(0, 540, 0)	x
	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		**9**		
003456	1. Chuyên đề Công nghệ tài chính 1	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003457	2. Chuyên đề Công nghệ tài chính 2	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x
003458	3. Chuyên đề Công nghệ tài chính 3	TCNH&BH	3	(0,180,0)	x

Chú ý: Đánh dấu "x" vào mục ghi chú đối với các học phần dự kiến áp dụng cho đào tạo.

9. Hướng dẫn thực hiện

9.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

✓ Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.

✓ Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.

✓ Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

9.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
  - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
  - Học tập: 15 tuần
  - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:

- Nghỉ tết: 2 tuần.
- Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
- Học tập: 15 tuần
- Thi học kỳ, dự trữ:
- Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)

o Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:

- Nghỉ hè.
- Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
- Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
- Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
- Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.

- Quy định thực hiện các học phần:

o Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.

o Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

9.3. Chế độ công tác giảng viên

Căn cứ quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long